TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 317/2018/DS-PT
Ngày: 12/11/2018
V/v "Tranh chấp thừa kế QSDĐ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt.

Ông Nguyễn Tấn Tặng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 18/10, 31/10 và 12/11/2018 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS–ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân thị xã H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 285/2018/QĐ–PT ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1950; Cư trú tại: Khóm B, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị N1, sinh năm 1943; Cư trú tại: Số 343/2A, đường Trần Hưng Đ, khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: ông Lê Văn T, sinh năm 1961; Cư trú tại khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và bà N1: Luật sư Nguyễn Văn X, sinh năm 1964. Địa chỉ; 100/125 T, Phường 5, Quận P, thành phố H – thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1938; Cư trú tại: Khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1959; Cư trú tại: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Trợ giúp viên pháp lý Lê Thị Ngọc T – Thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1970

3.2. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1973

3.3. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1995

3.4. Cháu Nguyễn Hữu H, sinh năm 2002

Cùng cư trú tại: Khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị N2 cùng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu B, theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2018).

3.5. Ông Nguyễn Văn C (Nguyễn Minh C), sinh năm 1972

3.6. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1975

3.7. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1995

3.8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973

3.9. Anh Lê Hữu N, sinh năm 1995

(Bà G, anh T, bà S, anh N cùng có đơn xin vắng mặt)

3.10. Ông Trần Văn U, sinh năm 1947

Cùng cư trú tại: Khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1959

Cư trú tại: ấp A, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966

Cư trú tại: khóm B, phường A, thị xã H, Đồng Tháp.

3.13. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1968

Cư trú tại: khóm An Thạnh A, phường P, TX. H - Đồng Tháp.

3.14. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977

Cư trú tại: ấp G, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982

Cư trú tại: ấp An Thọ, xã An Phước, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1959

Cư trú tại: ấp An Lộc, xã An P, huyện Tân H, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Bà Nguyễn Thị Thu T (D), sinh năm 1969

Cư trú tại: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.18. Ủy ban nhân dân thị xã H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hùng T; Chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã H. Địa chỉ: khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Ủy quyền cho ông Đặng Văn N; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã H (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/5/2017).

Cư trú tại: khóm An Thạnh A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp.

3.19. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949 (Vợ ông N).

Cư trú: ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo bà Lê Thị N, bà Lê Thị N là nguyên, bà Lê Thị B là bị đơn của vụ án .

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa; anh C, anh T, anh H, anh T, anh N, ông U, ông N, chị H, chị L, chị H, chị T, bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa; UBND thị xã H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lê Thị N trình bày*: Mẹ bà tên Nguyễn Thị D qua đời vào ngày 19/02/1961 và cha bà tên Lê Văn T (Cùi T) qua đời vào ngày 29/6/2003. Cha mẹ bà có tất cả 04 người con: Lê Thị B, Lê Thị N, Lê Thị N và Lê Văn N (Hiện ông N đã chết; vợ ông N hiện nay không rõ địa chỉ). Cha mẹ bà chết không để lại di chúc mà chỉ để lại tài sản chung là phần đất nuôi trồng thủy sản và phần đất ở đô thị (hiện đang do hộ Nguyễn Minh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Nguồn gốc tài sản trên là do cha mẹ bà mua của ông T (T) vào năm 1957, bà không biết rõ họ của ông T, có làm giấy tờ hay không thì bà không biết. Thời điểm này bà B đã có chồng sống riêng, sau đó thì bà N cũng có chồng và sống riêng. Đến năm 1961 mẹ bà là bà D chết, trong gia đình chỉ có bà và ông Lê Văn N sống chung với cha, đến năm 1976 ông N chết, bà vẫn tiếp tục sống nuôi cha già, đến năm 1980 vợ chồng bà B cùng con về cất nhà phía sau nhà cha bà. Chị em bà thống nhất cho bà B cất nhà ở gần cha vì nghĩ tình máu mủ. Đến năm 2000, cha bà bệnh, già, sức khỏe yếu, bà B lén lút đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần tài sản nêu trên, với tổng diện tích đất được cấp là 1.300m^2. Đến ngày 20/01/2009 bà B đã âm thầm tự ý chuyển tên quyền sử dụng đất cho con trai là ông Nguyễn Minh C. Việc bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sang tên lại cho con trai là Nguyễn Minh C thì chị em bà không hay biết. Khi bà B cất nhà cho con gái là Nguyễn Thị Ngọc G

thì chị em bà có đứng ra ngăn cản nên bà Lê Thị B có kêu Nguyễn Thị Ngọc G viết tờ giấy tay với nội dung cam kết là: " *Tôi đứng tên dưới đây là Lê Thị B tôi có cất một cái nhà trên nền đất của ông cha tôi làm tờ cam kết với em út tôi Lê Thị N nếu sau này phần đất có chia ra phần ai nấy hưởng nếu nhà tôi dính phần nào bên phần đất của Lê Thị N, tôi dở phần đó, nếu sau này tôi không giữ đúng lời như trên tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm*".

Trước đây bà yêu cầu bà Lê Thị B chia tài sản chung do cha mẹ để lại cho bà và bà N1 mỗi người được hưởng diện tích đất ở tại đô thị là 127,33m^2, thuộc một phần thửa 203, tờ bản đồ 22 và diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 306m^2, thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ 22, đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp, đất do hộ ông Nguyễn Minh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau khi thẩm định thực tế theo mãnh trích đo số 287, ngày 03/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã H thì tổng diện tích tranh chấp thực tế là 1.174,6m^2, thuộc hai thửa 198 và 203, tờ bản đồ 22 và bà thống nhất diện tích tranh chấp nêu trên. Nhưng do đây là di sản thừa kế của cha để lại nên bà yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế này làm 03 (ba) phần bằng nhau gồm: Lê Thị B được hưởng 01 phần với diện tích 391,53m^2; Lê Thị N được hưởng 01 phần với diện tích 391,53m^2 ; Lê Thị N1 được hưởng 01 phần với diện tích 391,53m^2.

Đồng thời, bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Minh C đứng tên thuộc thửa 203, tờ bản đồ 22, diện tích 382m^2, mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, tại khóm A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp và thửa 198, tờ bản đồ 22, diện tích 918m^2, mục đích sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản, tại khóm A, phường L, thị xã H, Đồng Tháp. Lý do: Nguồn gốc đất là của cha mẹ bà để lại, không phải của ông Nguyễn Minh C.

Trên phần đất tranh chấp có 05 ngôi mộ đá và 02 ngôi mộ đất. Bà không có yêu cầu hay không có tranh chấp gì đối với các ngôi mộ này. Đối với ông Trần Văn U thì bà không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì. Nếu phần đất bà được hưởng dính vào hai ngôi mộ của bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị H thì bà không có yêu cầu ông Trần Văn U di dời. Đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp nếu cây bà B trồng

nằm trên phần đất bà được hưởng thì bà yêu cầu bà B chặt cây hoặc di dời cây ra khỏi đất, còn nếu cây nằm phần đất bà B được hưởng thì bà B tiếp tục sử dụng.

Bà không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì đối với hộ ông Nguyễn Văn C, vợ là Nguyễn Thị S, con là Nguyễn Minh T. Riêng đối với nhà của Nguyễn Thị Ngọc G và con là Lê Hữu N nếu nhà Giàu dính vào phần đất mà bà được hưởng thì bà yêu cầu G di dời nhà, trả đất, bà không đồng ý bồi thường chi phí di dời, nếu nhà G dính vào phần đất bà B được hưởng thì việc chị G tiếp tục sử dụng hay không là việc của mẹ con bà B và chị G. Bà chỉ yêu cầu bà B chia đất chứ không thống nhất nhận giá trị đất. Ngoài các yêu cầu nêu trên bà khẳng định không có yêu cầu nào khác.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2017 của bà Lê Thị N, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày*: Ông được ủy quyền của bà Lê Thị N thống nhất theo lời trình bày của bà Lê Thị N về nguồn gốc đất tranh chấp và nội dung tranh chấp, không có ý kiến gì bổ sung thêm. Bà N yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế làm 03 (ba) phần bằng nhau gồm: Lê Thị B được hưởng 01 phần với diện tích 391,53m^2; Lê Thị N được hưởng 01 phần với diện tích 391,53m^2; Lê Thị N diện tích được hưởng 01 phần với 391,53m^2. Đồng thời, yêu cầu hủy diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông C thuộc thửa 198 và thửa 203, tờ bản đồ số 22.

Trên phần đất tranh chấp có 05 ngôi mộ đá và 02 ngôi mộ đất bà N không có yêu cầu gì, không có tranh chấp gì đối với các ngôi mộ này. Đối với ông Trần Văn U, bà N1 không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì. Nếu phần đất bà N được hưởng dính vào hai ngôi mộ của bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị H thì bà N1 không có yêu cầu ông Trần Văn U di dời. Đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp nếu nằm trên phần đất bà N1 được hưởng thì bà N1 không có yêu cầu gì, của bà B thì bà B hưởng.

Bà N1 không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì đối với hộ ông Nguyễn Văn C, vợ là Nguyễn Thị S, con là Nguyễn Minh T và hộ bà Nguyễn Thị Ngọc G, con là Lê Hữu N. Bà N chỉ yêu cầu bà B chia đất chứ không thống nhất nhận giá trị đất. Ngoài các yêu cầu trên bà N khẳng định không có yêu cầu nào khác hay bổ sung gì thêm cho đến khi kết thúc vụ kiện.

- *Theo bản khai ngày 28/4/2017 của bị đơn bà Lê Thị B và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn* (bà Thu B đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) *trình bày*: Nguyên trước thời gian năm 1975 ông bà ngoại bà tên Lê Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị D (đã chết) ở đậu bến của ông N, còn mẹ bà ở đậu bến đò Long Khánh, ông T (T) là người ngụ tại xã An Bình A, nay là phường An Lộc, ông T (T) mới kêu mẹ bà bán đất của ông diện tích ngang 16m, dài từ mí sông giáp với ông T (T), mẹ bà mua đất xong cất nhà cho ông bà ngoại bà ở, bà ngoại bà có sinh được 04 người con: Lê Thị B, bà Lê Thị N, ông Lê Văn N2 (ông N2 đã chết, vợ ông N2 không rõ địa chỉ) và bà Lê Thị N1. Đến năm 1961 bà ngoại bà mất, ba năm sau cha mẹ bà về cất nhà ở cặp vách nhà ông ngoại bà, năm 1999 mẹ bà đi kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mẹ bà đứng tên vào ngày 22/3/2000, với tổng diện tích được cấp là 1.300m^2, đất do mẹ bà trực tiếp quản lý, sử dụng và trồng các cây trồng trên đất và đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. Đến năm 2003 ông ngoại bà qua đời, chỉ có một mình mẹ bà nuôi bệnh, chăm sóc, lo chôn cất mồ mã không có ai phụ. Sau đó, do mẹ bà sức khỏe yếu nên ủy quyền cho ông Nguyễn Minh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Lê Thị N1 và bà Lê Thị N cho rằng đây là đất của ông bà ngoại bà để lại nên yêu cầu chia di sản thừa kế làm 03 phần bằng nhau mỗi người (B, Nhánh, N) là 391,53m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Nguyễn Minh C thì bà là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B, gia đình Nguyễn Minh C có ý kiến như sau:

+ Bà được ủy quyền của mẹ là bà Lê Thị B thống nhất tổng diện tích đất tranh chấp là 1.174,6m^2, thuộc hai thửa 198 và 203, tờ bản đồ 22 theo mãnh trích đo số 287 ngày 03/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã H. Đối với yêu cầu của bà N và bà N1 thì bà được ủy quyền của mẹ bà là bà Lê Thị B và gia đình C không thống nhất chia đất theo yêu cầu của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1, không thống nhất trả giá trị đất, không thống nhất yêu cầu hủy diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Minh C đứng tên vì Nhà nước cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ bà, mẹ bà chuyển tên sang cho em bà Nguyễn Minh C là đúng pháp luật.

+ Trên phần đất tranh chấp có 05 ngôi mộ đá và 02 ngôi mộ đất. Bà B không có yêu cầu hay không có tranh chấp gì đối với các ngôi mộ này. Nếu phần đất bà B được hưởng dính vào hai ngôi mộ của bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị H thì bà B không có yêu cầu ông Trần Văn U di dời, để mẹ bà và ông U tự thỏa thuận, giải quyết, không yêu cầu trong vụ án này.

+ Đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp nếu nằm trên phần đất mà bà N và bà N1 được hưởng thì bà B sẽ đốn, chặt bỏ, không có yêu cầu bồi thường. Nếu cây nằm trên phần đất mà mẹ bà được hưởng thì cây này mẹ bà tiếp tục sử dụng. Mẹ bà không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì đối với hộ ông Nguyễn Văn C, vợ là Nguyễn Thị S, con là Nguyễn Minh T và hộ bà Nguyễn Thị Ngọc G, con là Lê Hữu N.

+ Ngoài các yêu cầu nêu trên thì bà khẳng định mẹ bà là bà Lê Thị B không yêu cầu phản tố và cũng không bổ sung yêu cầu nào khác cho đến khi kết thúc vụ kiện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh C ủy quyền cho Nguyễn Thị Thu B trình bày*: Ông C thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị B, không có tranh chấp với ông Trần Văn U, không có yêu cầu gì với các ngôi mộ trên đất, không có yêu cầu gì đối với phần cây trồng trên đất.

Nay bà được ủy quyền của ông Nguyễn Minh C thống nhất tổng diện tích đất tranh chấp là 1.174,6m^2, thuộc hai thửa 198 và 203, tờ bản đồ 22 theo mãnh trích đo số 287, ngày 03/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã H. Ông Nguyễn Minh C không thống nhất chia đất theo yêu cầu của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1, không thống nhất trả giá trị đất, không thống nhất yêu cầu của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1 về việc hủy diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Minh C đứng tên vì Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ bà, mẹ bà chuyển tên sang cho ông Nguyễn Minh C là đúng pháp luật. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Minh C không có thế chấp, cầm cố hay chuyển nhượng gì cho ai. Ngoài các yêu cầu trên em tôi Nguyễn Minh C không có yêu cầu nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N3, anh Nguyễn Hữu T, cháu Nguyễn Hữu H cùng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu B trình bày*: Bà N3, anh T, cháu H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà B. Không có tranh chấp với ông Trần Văn U, không có yêu cầu gì với các ngôi mộ trên đất, không có yêu cầu gì đối với phần cây trồng trên đất.

Bà N3, anh T, cháu H không thống nhất chia đất theo yêu cầu của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1, không thống nhất yêu cầu của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1 về việc hủy diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Minh C đứng tên vì Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ bà, mẹ bà chuyển tên sang cho ông Nguyễn Minh C là đúng pháp luật. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Minh C không có thế chấp, cầm cố hay chuyển nhượng gì cho ai. Ngoài các yêu cầu trên thì bà N, anh T, cháu H không có yêu cầu nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, bà H, bà L, bà T, bà Thu B cùng thống nhất trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp là do mẹ ông, bà là bà Lê Thị B mua của ông Tôi (không biết họ) trước năm 1975, mẹ các ông bà cất nhà ở ổn định từ năm 1964 đến nay. Ông, bà đã có gia đình riêng phần đất trên là của mẹ ông, bà. Ông, bà không có yêu cầu chia, cũng không có tranh chấp gì. Ngoài ra các ông, bà không có yêu cầu nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn U trình bày*: Ông là anh bà con bạn dì với bà Lê Thị B và bà Lê Thị N, ông kêu ông T (ông Lê Văn T là cha của bà N, bà N1 và bà B) bằng dượng, nhà ông ở cặp bên nhà bà B. Ông sống trên đất nhà ông từ năm 1960 đến nay nên ông biết rõ nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà Lê Thị N và bà Lê Thị B là của ông Lê Văn T mua của ông U (tự là T, hiện ông T đã chết), nhưng mua vào ngày tháng năm nào thì ông không nhớ. Ông Lê Văn T sống trên đất chỉ có một mình, các con ông đã có chồng có vợ đi tứ xứ, sau này bà B mới về cất nhà ở trên đất, ông không nhớ bà Lê Thị B về cất nhà trên đất đang tranh chấp khi nào. Khi ông Lê Văn T còn sống không có chia đất cho bà Lê Thị N, Lê Thị B, Lê Thị N1, còn sau khi ông T chết có để lại giấy tờ gì hay không thì ông không biết.

Trên phần đất tranh chấp giữa bà N và bà B hiện có hai ngôi mộ của mẹ ông bà Nguyễn Thị H và chị ông bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị H chết năm 1984, bà Trần Thị T chết năm 1972. Sau khi chết thì ông T là người trực tiếp cho gia đình ông chôn bà và bà Thuộc trên phần đất của ông T cho đến nay. Lúc bà Thuộc và bà H chết thì bà Lê Thị B vẫn chưa về ở trên phần đất đang tranh chấp. Ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị B. Nếu phần đất tranh chấp Tòa án quyết định thuộc về bất kỳ ai, bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị B mà có dính đến phần hai ngôi mộ của bà Nguyễn Thị H và bà Trần Thị T nếu ai có yêu cầu thì ông tự nguyện di dời hai ngôi mộ đi, còn không có yêu cầu thì vẫn để đó ông biết ơn. Gia đình ông đều không có ở trên phần đất tranh chấp, ông là người trực tiếp trông coi 02 phần mộ của mẹ ông và chị ông nên ông chịu trách nhiệm di dời 02 phần mộ trên nếu bà N, bà N1, bà B có yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, vợ là Nguyễn Thị S, con là Nguyễn Minh T thống nhất trình bày*: Gia đình ông không có ý kiến gì về việc tranh chấp đất giữa bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1 và bà Lê Thị B. Gia đình ông cũng không có tranh chấp gì với bà N, bà B và bà N1. Nếu sau này bà N, bà N1, bà B được hưởng phần diện tích đất có dính vô phần máy bếp nhà ông thì ông tự nguyện thống nhất di dời nhà để trả lại phần đất trên cho người nào được hưởng chứ không có tranh chấp với ai và cũng không yêu cầu ai trả giá trị hoặc hỗ trợ chi phí di dời.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc G trình bày*: Chị là con của bà Lê Thị B, chị đang sinh sống trên diện tích đất tranh chấp giữa bà Lê Thị N, Lê Thị Nhánh và bà Lê Thị B. Nếu phần đất này Tòa án quyết định thuộc về ai thì chị đồng ý di dời nhà trả lại diện tích đất cho người đó chứ không có tranh chấp với ai và cũng không yêu cầu ai trả giá trị hoặc hỗ trợ chi phí di dời. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hữu N trình bày*: Anh là con của bà Nguyễn Thị Ngọc G, anh và mẹ anh đang sinh sống chung trong một nhà, căn nhà này đang nằm trên diện tích tranh chấp giữa bà Lê Thị N, Lê Thị N và bà Lê Thị B. Nếu phần đất này Tòa án quyết định thuộc về ai thì anh đồng ý di dời nhà trả lại

diện tích đất cho người đó chứ không có tranh chấp với ai và cũng không yêu cầu ai trả giá trị hoặc hỗ trợ chi phí di dời. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H trình bày*: Bà là con của bà Lê Thị B, phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị N, Lê Thị N với mẹ bà, bà không có ý kiến, không có khiếu nại, không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T (D) trình bày*: Bà là con của bà Lê Thị B, phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị N, Lê Thị N1 với mẹ bà theo bà được biết nguồn gốc là của ông ngoại bà để lại cho mẹ bà là bà B quản lý và sử dụng cho đến nay chứ không phải mẹ bà mua của ai hết. Phần đất này do ông ngoại bà là ông Lê Văn T để lại thì phải chia theo quy định của pháp luật. Bà không có ý kiến, không có khiếu nại, không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã H ủy quyền cho ông Đặng Văn N trình bày*: Đối với phần đất của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D không có hồ sơ kê khai đăng ký và không có tên trong hồ sơ địa chính. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị B vào năm 2000 không đo đạc thực tế mà chỉ căn cứ theo hồ sơ địa chính đã được duyệt, về nguồn gốc sử dụng đất được bà Lê Thị B kê khai trên đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất "*Mua của ông T trước giải phóng*" có diện tích là 918m^2 đất ao và 382m^2 đất ở. Thời điểm bà B xác lập thủ tục sang tên cho ông Nguyễn Minh C không quy định đo đạc mà chỉ căn cứ hợp đồng đã được cơ quan có thẩm quyền ký duyệt. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị B cũng như việc sang tên từ bà Lê Thị B cho ông Nguyễn Minh C là đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định, không phát sinh tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N (vợ ông N) trình bày*: Nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng bà là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D, khi bà về sống với ông N thì chỉ có ông T, bà N sống trên phần đất này. Sau đó, thì vợ chồng bà về nhà mẹ ruột bà sống, bà B và con sau này mới về sống trên phần đất. Bà và ông N sống có một người con nhưng đã chết từ nhỏ. Đối với phần đất này bà

không tranh chấp hay yêu cầu gì. Đối với phần đất mà ông N được hưởng thì bà cũng không yêu cầu chia hay tranh chấp gì. Ngoài ra bà không yêu cầu độc lập hay yêu cầu gì khác cho đến khi kết thúc vụ kiện.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 16/2018/DS - ST, ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1.

- Buộc hộ bà Lê Thị B phải chia thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N số tiền là 92.159.000đ (Chín mươi hai triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

- Buộc hộ bà Lê Thị B phải chia thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N1 số tiền là 92.159.000đ (Chín mươi hai triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

- Hộ bà Lê Thị B được hưởng thừa kế tổng giá trị là 184.318.000đ (một trăm tám mươi bốn triệu ba trăm mười tám ngàn đồng).

2/ Giao cho hộ bà Lê Thị B được tiếp tục sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.174,6m^2 tại thửa 203 và 198, tờ bản đồ số 22 do hộ ông Nguyễn Minh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

+ Chiều ngang phía trước từ mốc 1 đến mốc 2 là 16,30m;

+ Chiều ngang phía sau từ mốc 3 đến mốc 4 là 14m;

+ Chiều dài một cạnh từ mốc 2 đến mốc 3 là 77,77m;

+ Chiều dài một cạnh từ mốc 1 đến mốc 4 là 77,37m (2,10m + 11,50m + 10,45m + 7,10m + 46,22m).

Trong đó:

Mốc 1 (trụ đá): đo gởi về góc nhà là 5,80m và đo về góc đường đal là 2,50m;

Mốc 2 (trụ đá): đo gởi về góc bó nền là 1,40m và đo về trụ điện là 2,90m;

Mốc 3 (trụ đá): đo gởi về góc nền mã số 6 một góc là 4,30m và một góc là 5,50m;

Mốc 4 (trụ đá): đo gởi về góc nền mã số 6 một góc là 8,70m và một góc là 8,10m;

(Kèm theo Mãnh trích đo số 287 – 2017 ngày 03/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thị xã H).

3/ Không chấp nhận yêu cầu hủy diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 203 và 198, tờ bản đồ số 22 do hộ ông Nguyễn Minh Chí đứng tên của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1.

4/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về án phí*:

+ Bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà Lê Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.250.000đ theo biên lai số 034599 ngày 28/02/2017, bà Lê Thị N1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.250.000đ theo biên lai số 034598 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự.

+ Bà Lê Thị B được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về chi phí tố tụng*: Buộc bà Lê Thị N1 và bà Lê Thị B có trách nhiệm mỗi người nộp 475.000đ (bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) để trả lại cho bà Lê Thị N theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/06/2018, bà Lê Thị N1 và bà Lê Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia mỗi người 1/3 diện tích đất, là 391,52m^2 (trong đó gồm có 115,66m^2 đất ở đô thị thuộc thửa 203, tờ bản đồ số 22 và

275,86m^2 đất nuôi trồng thủy sản, thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 22) đồng thời được nhận đất, không đồng ý nhận giá trị đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Nguyễn Minh C đối với 02 thửa đất tranh chấp (thửa 198 và 203 tờ bản đồ số 22). Tại phiên tòa phúc thẩm bà N và bà N1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ngày 12/6/2018, bà Lê Thị B kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý chia thừa kế cho bà N và bà N1, vì cho rằng phần đất tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm xác định là của cha mẹ bà là không đúng và yêu cầu áp dụng thời hiệu.

Ngày 15/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân thị xã H có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chỉ xác định phần đất tranh chấp được chia thừa kế bằng 03 phần gồm bà B, bà N và bà Lê Thị N1; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung quyết định của bản án sơ thẩm đã chỉ tuyên hộ bà Lê Thị B có nghĩa vụ chia thừa kế mà không xác định cụ thể gồm những thành viên nào là chưa phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị trên của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của những người làm chứng như Trần Văn U, Võ Thanh H, Lương Văn C, Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Đ và lời trình bày thừa nhận của chính bà Lê Thị B, thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lê Văn T và bà Lê Thị D, là cha mẹ của các nguyên, bị đơn Lê Thị N, Lê Thị N1, Lê Thị B chết để lại. Ông T, bà D chết và đều không có để lại di chúc. Do đó, việc năm 2000, bà B tự kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp này khi lúc đó ông T còn sống mà không hay biết và sau đó năm 2009 chuyển quyền sử dụng lại cho con trai là anh Nguyễn

Minh C đứng tên toàn bộ như hiện nay là đều trái pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất đang tranh chấp vẫn còn là di sản thừa kế của ông T, bà D và chấp nhận yêu cầu của bà N và bà N1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà B được hưởng 2/4 kỷ phần (trong đó gồm một kỷ phần của bà theo luật định và hưởng trọn kỷ phần của ông N1), còn bà N và bà N1 mỗi người 1/4 kỷ phần, cũng như việc chỉ chấp nhận chia giá trị đất cho bà N và bà N1 đều là chưa phù hợp, bởi vì:

- Thứ nhất, do ông T và bà D có 04 người con gồm bà B, bà N, bà N1 và ông N2, trong đó ông N2 đã chết và vợ ông N2 là bà Nguyễn Thị N1 cũng đã có văn bản khước từ nhận di sản thừa kế đối với phần đất tranh chấp mà đồng ý để cho bà B được hưởng, thì mặc dù khi bà Nguyễn Thị N1 từ chối nhận di sản thì lẽ ra phải xác định số kỷ phần còn lại là 03 phần, nhưng do ý chí của bà Nguyễn Thị N1 để lại phần của ông N2 cho bà B được hưởng và mặt khác phần đất tranh chấp này từ trước đến nay do bà B có công sức gìn giữ, tôn tạo mới có được như ngày hôm nay nên cần thiết vẫn xác định 04 phần thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nhưng chia toàn bộ kỷ phần của ông Nhơn cho bà B được hưởng là chưa phù hợp, mà phần của ông N2 sẽ được chia cho bà N và bà Lê Thị N1 mỗi người 1/4 còn lại 2/4 thì bà B được hưởng mới hợp tình, hợp lý như nói trên. Như vậy, phần đất tranh chấp sẽ được chia làm 4 kỷ phần, trong đó bà N, bà Lê Thị N1 và B mỗi người được hưởng một phần; còn lại một kỷ phần (của ông N) được chia làm 4 phần, bà B được hưởng 2 phần, bà N và bà N1 mỗi người được hưởng một phần.

Căn cứ vào Công văn số 269/CNVPĐKĐĐ ngày 13/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H đã xác định hiện tại thì phần đất tranh chấp gồm thửa 203, đất ở nông thôn, diện tích 347m^2 và thửa 198 đất nuôi trồng thủy sản, diện tích 827,6m^2. Như vậy, tổng giá trị của di sản là hai thửa đất 203 và 198 có giá trị lần lượt là 277.600.000đ và 91.036.000đ, tổng cộng là 368.636.000đ, nên theo phần thừa kế như xác định trên thì bà N và bà N1 mỗi người được hưởng với giá trị là 115.198750đ, bà B được hưởng với giá trị là 138.238.500đ.

- Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chỉ buộc bà B phải chia thừa kế bằng giá trị đất cho bà N1 là chưa phù hợp, vì hiện tại bà N1 không có chỗ ở ổn định, phải ở thuê và mưu sinh nhiều nơi, nên không ổn định cuộc sống được, nay có nhu cầu về chỗ ở, trong khi qua

xem xét hiện trạng trên đất tranh chấp thông qua sơ đồ đo đạc ngày 03/4/2017 và sơ đồ bổ sung ngày 09/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H thì Hội đồng xét xử xét thấy vị trí đất mà bà N1 yêu cầu được chia và nhận - giáp đất ông Trần Văn T đo trở vào; trong phạm vi các mốc 1-4-6-5-1 theo sơ đồ bổ sung ngày 09/11/2018; gồm 98m^2 đất ở nông thôn và 251m^2 đất nuôi trồng thủy sản với tổng giá trị chỉ là 106.010.000đ – là ít hơn phần giá trị mà lẽ ra bà được hưởng như xác định trên, đồng thời phần giá trị chênh lệch này tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 tự nguyện để lại cho bà N1 và bà B được hưởng, là hoàn toàn phù hợp. Ngoài ra, mặc dù trên đất có căn nhà của hộ chị Lê Thị Ngọc G– con bà B và một phần nhà của hộ anh Nguyễn Văn C, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp phúc thẩm, chị G cũng khẳng định chị sẽ đồng ý tháo dỡ, di dời căn nhà nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và giao cho nguyên đơn sử dụng, cũng như căn cứ vào tờ cam kết của chị G và bà B về việc sẽ tháo dỡ, di dời nhà chị G khi chị G đang xây dựng và bị bà N ngăn cản; mặt khác, nhà của chị G cũng không thuộc nhà kiên cố, dễ dàng di dời và ít thiệt hại; còn đối với hộ anh C, tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị S là vợ anh C cũng thống nhất nếu Tòa án chấp nhận cho bà N hoặc bà N phần đất này sử dụng thì vợ chồng chị cũng đồng ý tháo dỡ một phần căn nhà lấn sang phần đất này hoặc sẽ tự thỏa thuận với bà N hoặc bà N, người được giao đất sử dụng. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu nhận đất sử dụng của bà N1 là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N1 về việc yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất nói trên. Đối với bà N thì do bà N đã có chỗ ở ổn định (tại địa phương), đồng thời căn cứ vào hiện trạng trên đất sau khi đã chia thừa kế và giao phần đất cho bà N1 sử dụng, cùng với vị trí căn nhà của bà B trên đất cũng đã chiếm gần như hết chiều ngang phần đất còn lại; ngoài ra, toàn bộ diện tích đất còn lại đều có các cây trồng của bà B và các ngôi mộ trong tộc họ nằm rải rác... thì không thể giao thêm một phần diện tích đất nào khác cho bà N sử dụng được, mà chỉ nên buộc bà B phải chia thừa kế bằng giá trị đất cho bà N, nên nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là phù hợp, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N về việc nhận hiện vật.

Như vậy, bà N1 được chia thừa kế và được nhận phần đất sử dụng được xác định như trên; còn bà N thì được chia thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất bằng phần bà N lẽ ra được hưởng là 115.198.750đ cộng với ½ của phần giá trị chênh lệch của bà N1

không nhận và nhường lại cho bà N và bà B là 9.188.750đ/2 = 4.594.375đ, tức bằng 119.793.125đ, làm tròn là 119.793.000 đồng.

Do yêu cầu về việc nhận đất của bà N1 được chấp nhận, vì vậy, buộc hộ chị Nguyễn Thị Ngọc G và hộ anh Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ di dời căn nhà (đối với hộ chị G) và một phần căn nhà (đối với hộ anh C) có trên phần đất để giao đất cho bà N1 sử dụng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 đồng ý cho hộ chị G được quyền lưu cư trên đất, hộ anh C tháo dỡ, di dời một phần nhà trong thời hạn là 06 tháng, Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện của bà N1 là phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận, cho nên hộ chị G được quyền lưu cư, hộ anh C phải tháo dỡ, di dời một phần nhà trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các cây trồng trên phần đất giao cho bà N1 sử dụng, gồm: 01 cây Gòn, 01 cây Tràm, 01 Dừa, 02 cây Me Tây, 01 bụi Tre, thì tại phiên tòa phúc thẩm, chị Thu B đại diện hợp pháp của bà B ý kiến là nếu Tòa án xét xử giao diện tích đất cho bà N1 sử dụng thì bà B sẽ đồng ý tự di dời hoặc đốn bỏ chứ không đồng ý để cho bà N1 được sở hữu và trả giá trị cho bà B; bà N1 cũng thống nhất ý kiến này của chị Thu B, như vậy Hội đồng xét xử buộc bà B phải di dời hoặc đốn bỏ các cây trồng nói trên để giao đất cho bà N1 sử dụng.

Đối với yêu cầu về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy: do phần đất này có nguồn gốc là của ông T, bà D; việc năm 2000, bà B tự kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng mà không có sự đồng ý hay thỏa thuận hay giao dịch nào từ ông T, bà D nên việc cấp quyền sử dụng đất cho bà B là trái pháp luật; vì vậy, việc vào năm 2009 bà B chuyển quyền sử dụng đất phần đất này cho anh Ch đứng tên như hiện nay cũng là không có căn cứ và trái pháp luật, tuy nhiên, nay mặc dù yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn đã được chấp nhận nhưng trong đó chỉ có giao một phần diện tích đất cho bà N1 sử dụng, còn bà N thì được chia bằng giá trị; phần lớn diện tích đất còn lại được chia cho bà B và bà B được tiếp tục sử dụng, đồng thời ý chí bà B vẫn tiếp tục cho anh C đứng tên quyền sử dụng đất nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ cần điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với anh C và cấp mới đối với bà N1 theo diện tích đất được xác định trong bản án là được. Vì vậy,

không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị B về việc không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà N và bà N1, Hội đồng xét xử xét thấy: phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông T và bà D; ông T, bà D chết không để lại di chúc nên phần đất này phát sinh về thừa kế theo pháp luật; bà N và bà N1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà D nên bà N, bà N1 được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất này, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà B.

Đối với kháng cáo của bà B về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế, thì tại phiên tòa phúc thẩm, chị Thu B là người đại diện hợp pháp của bà B đã rút yêu cầu kháng cáo này, xét thấy việc rút yêu cầu kháng cáo này là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của bà B.

[3] Đối với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và bà N1, cho rằng phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông T, bà D; việc bà B tự kê khai và được cấp quyền sử dụng vào năm 2000 và sau đó chuyển quyền sử dụng cho anh C vào năm 2009 đều là trái pháp luật, vì vậy nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đồng thời yêu cầu được nhận đất sử dụng là phù hợp pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và bà N1 như trên là có một phần căn cứ về việc yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và yêu cầu được nhận hiện vật đối với bà N1 như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[4] Đối với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, cho rằng các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông T, bà D, trong khi bà B là người sử dụng đất ổn định từ năm 1975 đến nay, bà B là người đi kê khai và được đứng tên quyền sử dụng đất từ 2000, nên đây không phải là di sản thừa kế của ông T, bà D, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà B, bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B là không có căn cứ theo nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đối với phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về tố tụng, đại diện Viện việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bà N và bà N1 về việc xác định lại kỷ phần thừa kế; đề nghị xem xét việc bản án sơ thẩm chỉ tuyên hộ bà B phải có nghĩa vụ chia thừa kế mà không ghi cụ thể các thành viên là những ai, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Đối với kháng nghị về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng sửa án sơ thẩm về xác định lại kỷ phần thừa kế là có căn cứ theo như nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

+ Đối với kháng nghị về việc bản án sơ thẩm chỉ tuyên hộ bà B mà không xác định cụ thể là bao gồm những thành viên của hộ là chưa đầy đủ, thì Hội đồng xét xử xét thấy: trong vụ án các nguyên đơn chỉ yêu cầu và tranh chấp về chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với bà B, đồng thời, trong hộ bà B thì chỉ có bà Bướm mới là đồng thừa kế với các nguyên đơn, tức là người phải có nghĩa vụ đối với yêu cầu về thừa kế, nên khi Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì người phải có nghĩa vụ về việc chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn chỉ là bà B mới phù hợp. Vì vậy, kháng nghị này của Viện kiểm sát là có một phần căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa án phần này về việc xác định đương sự có nghĩa vụ chia thừa kế theo yêu cầu của bà N và bà N1 là bà B, không bao gồm cả hộ bà B.

[5] Đối với các ngôi mộ trên đất thì tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 trình bày nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà, xét xử giao đất cho bà sử dụng và trên đất có ngôi mộ nào thì bà cũng không yêu cầu di dời; bà B cũng không có ý kiến gì về việc này; mặt khác, phần tại cấp sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu và chưa được giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà N và bà N1 và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H; sửa một phần bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được xác định lại cho phù hợp.

[8] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên bà N, bà N1 và bà B đều không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Những phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 149, 256, 609, 612, 623, 649 và 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của UBTUQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của bà Lê Thị B về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế trong vụ án.

2/. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N và bà Lê Thị N1, một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hồng Ngự; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị B.

3/. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

4/. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Lê Thị B phải chia thừa kế đối với phần đất thuộc thửa 203, đất ở nông thôn và thửa 198, đất nuôi trồng thủy sản, cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm An Thạnh A, phường An Lộc, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Lê Thị B phải chia thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N với số tiền là 119.793.000đ (Một trăm mười chín triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N1. Buộc bà Lê Thị B phải chia thừa kế cho bà Lê Thị N 98m^2 đất ở nông thôn thuộc một phần thửa 203 và 251m^2 đất nuôi trồng thủy sản thuộc một phần thửa 198, cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc 1-4-6-5-1 theo biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 09/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H.

5/. Bà Lê Thị B được hưởng thừa kế và được tiếp tục sử dụng diện tích đất gồm: 249m^2 là phần còn lại của thửa 203 đất ở nông thôn và 576,6m^2 đất nuôi trồng thủy sản là phần còn lại của thửa 198, cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; trong phạm vi các mốc 2-3-6-5-2 theo biên bản thẩm định ngày 03/4/2017, ngày 09/11/2018 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 09/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H.

6/. Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc G và anh Lê Hữu N phải có nghĩa vụ liên đới di tháo dỡ, di dời căn nhà trên đất để giao đất cho bà Lê Thị N1 sử dụng (vị trí, kích thước và hiện trạng căn nhà là Ô số 1 – theo biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc ngày 09/11/2018).

7/. Buộc anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Minh T phải có nghĩa vụ liên đới tháo dỡ, di dời một phần căn nhà trên đất để giao đất cho bà Lê Thị N1 sử dụng (vị trí, kích thước và hiện trạng một phần căn nhà là Ô số 3 - theo biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc ngày 09/11/2018).

9/. Đề nghị UBND thị xã H thu hồi 98m^2 đất ở nông thôn thuộc một phần thửa 203 và 251m^2 đất nuôi trồng thủy sản thuộc một phần thửa 198, cùng tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp đã cấp cho hộ ông Nguyễn Minh C để cấp lại cho bà Lê Thị N1 theo bản án đã tuyên như trên.

10/. Các đương sự có quyền và trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

11/. Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, nên bà N được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.250.000đ theo biên lai số 034599 ngày 28/02/2017, bà N1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.250.000đ theo biên lai số 034598 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

+ Bà Lê Thị B được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

11/. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị N và bà Lê Thị B có trách nhiệm mỗi người nộp 475.000đ (bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) để trả lại cho bà Lê Thị N theo quy định (do bà N đã tạm ứng).

12/. Về án phí phúc thẩm:

+ Bà Lê Thị N , bà Lê Thị N1, bà Lê Thị B được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

13/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ&KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TX. H;
-Chi cục THADS TX. H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy